TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2019/DS-PT
Ngày: 14-3-2019
V/v ly hôn,tranh chấp chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Văn Be.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Lâm;

Bà Nguyễn Thanh Minh Châu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Thúy Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên toà: Bà Đặng Thị Châu – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 50/2018/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2018 về ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 102/2018/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2019/QĐ-PT ngày 19 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1967; trú tại: Số 112, hẻm số 14, đường T, khu phố H, phường HN, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thanh H là Luật sư của Văn phòng luật sư Thanh H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Bị đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1968; trú tại: Số 112, hẻm số 14. đường T khu phố H, phường HN, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn Ông Nguyễn Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn M trình bày: Ông và bà L chung sống vợ chồng vào năm 1992, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường HN thành phố T vào năm 2005. Quá trình vợ chồng chung sống thường xuyên phát sinh mâu thuẫn vợ chồng không ai quan tâm đến ai, ông bà đã sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Nay ông M nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa ông và bà L không còn nên ông xin ly hôn với bà L.

Về con chung: Ông bà có 01 con chung tên Nguyễn Thị Phương N, sinh năm 1993. Hiện con chung đã thành niên và có gia đình riêng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Gồm có quyền sử dụng đất diện tích 336 m^2, tờ bản đồ số 04, thửa số 1127, Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 12/4/1994 do bà Lê Thị L đứng tên và tài sản trên đất gồm có căn nhà căn nhà cấp 4B được xây dựng vào năm 2002, tọa lạc tại số 112, hẻm 14 đường T, khu phố H, phường HN, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Phần đất ông M yêu cầu Tòa án chia là tài sản chung của vợ chồng có nguồn gốc do vợ chồng ông nhận chuyển nhượng của bà Võ Thị R vào năm 1993 với giá 3 chỉ vàng 24K, nguồn tiền do vợ chồng ông dành dụm được. Ông làm ăn xa nên để vợ ông là bà L kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông M yêu cầu Tòa án chia cho ông 5 m đất ngang, dài hết đất trên tổng diện tích đất 336 m^2, phần còn lại ông giao cho bà L được quyền quản lý sử dụng. Ông không có yêu cầu Tòa án chia tài sản trên đất vì ông để lại sau này cho con cháu sử dụng.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn bà Lê Thị L trình bày: Ông bà chung sống vợ chồng vào năm 1992, đăng ký kết hôn vào năm 2005 tại Ủy ban nhân dân phường HN. thành phố T. Bà L xác định quá trình ông bà chung sống vợ chồng không có hạnh phúc, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn nhưng bà vẫn làm tròn bổn phận trách nhiệm của người vợ, người mẹ trong gia đình; do ông M thường xuyên đi làm xa nhà nên tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Ông M có đơn xin ly hôn với bà thì bà đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông bà có 01 con chung tên Nguyễn Thị Phương N sinh năm 1993. Hiện con chung đã thành niên và có gia đình riêng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà xác định tài sản chung của vợ chồng chỉ có căn nhà cấp 4B và vật dụng đồ dùng trong gia đình tại địa chỉ số 112 hẻm 14 đường T khu phố H, phường HN, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Riêng quyền sử dụng đất diện tích 336 m^2, tờ bản đồ số 04, thửa số 1127 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 12/4/1994 do bà đứng tên là tài sản riêng của bà.

Nguồn gốc số tiền để mua tài sản này là tài sản riêng của bà có được trước khi chung sống với ông M. Cụ thể vào năm 1989, ba chị em của bà được hưởng

thừa kế của ba mẹ để lại gồm 0,45 ha đất ruộng tại ấp A, xã AH, huyện T, tỉnh Tây Ninh; sau đó bán lại cho ông Nguyễn Văn K với số vàng là 10,5 chỉ vàng 24K; chia cho bà T 4 chỉ, bà M 4 chỉ, bà L 02 chỉ, còn 0,5 phân vàng làm chi phí đi lại; số vàng bà L được hưởng bà gửi lại cho bà M. Đến năm 1993, bà L nhận chuyển nhượng của bà Võ Thị R diện tích đất nói trên với giá 3 chỉ vàng 24K bà R cho lại 30.000 đồng, do bà L chỉ có 2 chỉ vàng nên bà M cho bà L thêm 1 chỉ để trả tiền mua đất cho bà R. Việc mua bán giữa bà L với bà R có giấy tay nhưng khi đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà L không còn giữ. Do đó, bà L không đồng ý theo yêu cầu của ông M về chia quyền sử dụng đất nói trên vì đó là tài sản riêng của bà. Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà đang cất giữ, bà không có cầm cố thế chấp cho tổ chức cá nhân nào.

Về nợ chung: Không có.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 102/2018/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh quyết định:

Căn cứ các Điều 14, 16, 43, 51, 55, 56, 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 1, Điều 24 và điểm a khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm nộp và quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L tự nguyện thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Ông bà có 01 con chung tên Nguyễn Thị Phương N sinh năm 1993. Hiện con chung đã thành niên và có gia đình riêng nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản: Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung trong khi ly hôn của ông Nguyễn Văn M đối với bà Lê Thị L về quyền sử dụng đất diện tích 336 m^2, tờ bản đồ số 04 (tờ bản đồ mới số 05), thửa số 1127 (thửa mới số 46), do Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C610552 ngày 12/4/1994 do bà Lê Thị L đứng tên.

Về nợ chung: Ông bà trình bày không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết;

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí đo đạc, định giá tài sản, về án phí, quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 19 tháng 11 năm 2018, nguyên đơn ông Nguyễn Văn M có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, ông yêu cầu được chia phần đất diện tích ngang 5 m x dài hết đất để cho ông và con gái Nguyễn Thị Phương N tái tạo cuộc sống sau khi ly hôn.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo bổ sung yêu cầu kháng cáo được chia căn nhà cấp 4B, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Tại phiên tòa phúc thẩm các nhân chứng trình bày ông Minh đi làm ăn xa có gửi tiền về lo cho gia đình và mua phần đất hiện nay đang tranh chấp là thể hiện rất rõ công sức đóng góp của ông M. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Minh.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát trong quá trình giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến khi giải quyết vụ án. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn M. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến trình bày và tranh tụng của các đương sự, luật sư, ý kiến của phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông M cho rằng phần đất diện tích 336 m^2, tờ bản đồ số 04, thửa số 1127 do vợ chồng ông nhận chuyển nhượng của bà R. Nguồn tiền dùng để nhận chuyển nhượng vợ chồng ông dành dụm được và mượn thêm của chị vợ 01 chỉ vàng 24K, khi nhận chuyển nhượng đất của bà R, do ông đi làm ăn xa nên bà L đi khi kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà L. Phần đất này là tài sản chung vợ chồng, ông yêu cầu được chia 5 m đất dài hết đất.

Ông M bà L chung sống với nhau từ năm 1992, đăng ký kết hôn vào năm 2005, do thời kỳ hôn nhân hợp pháp được tính từ năm 2005 nên tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 336 m^2 có trước hôn nhân, không phải là tài sản chung của vợ chồng mà chỉ là tài sản chung theo phần. Vì vậy, hai bên phải có nghĩa vụ chứng minh về nguồn gốc đất nêu trên. Ông M cho rằng vào cuối năm 1992 ông mua bán rắn kinh tế gia đình khá giả là mâu thuẫn với lời trình bày của ông tại (bút lục số 46, 88, 89). Sau khi chung sống, đến năm 1993 bà L sinh con ở nhà nội trợ, ông M là nguồn thu nhập chính trong gia đình mà ông chỉ làm thuê làm mướn kinh tế không ổn định. Do đó, lời trình bày của ông không có cơ sở.

Bà L cho rằng phần đất 336 m^2 không phải là tài sản chung của vợ chồng mà là tài sản riêng của bà, số tiền dùng để nhận chuyển nhượng phần đất trên do bà được hưởng thừa kế của ba mẹ để lại gồm 0,45 ha đất ruộng tại ấp A, xã AH huyện T, tỉnh Tây Ninh; sau đó bán lại cho ông Nguyễn Văn K với số vàng là 10,5 chỉ vàng 24K, bà được chia 02 chỉ vàng 24K, bà gửi số vàng trên cho bà M.

Đến năm 1993, bà nhận chuyển nhượng của bà R phần đất trên với giá 03 chỉ vàng, bà có mượn thêm của bà M 01 chỉ vàng. Biên bản lấy lời khai bà R ngày 14-9-2018 (bút lục số 33) thể hiện, bà R biết bà L có chồng, nhưng bà R không gặp chồng bà L, bà chỉ giao dịch với bà L. Ông M biết việc chỉ có bà L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông không khiếu nại. Cấp sơ thẩm xác định diện tích đất nêu trên là tài sản riêng của L là có căn cứ.

[2] Ông M bổ sung kháng cáo yêu cầu được chia căn nhà cấp 4B. Xét thấy các tài sản khác gắn liền với đất như căn nhà, hàng rào, mái tol, cột sắt, nền xi măng theo kết quả đo đạc định giá của Hội đồng định giá (bút lục số 61, 62, 63) tài sản trên đất có giá trị tổng cộng là 103.984.000 đồng. Đối với tài sản trên đất các bên đều thừa nhận là tài sản chung của vợ chồng nhưng trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông M và bà L không có yêu cầu giải quyết nên cấp phúc thẩm không xem xét phần kháng cáo này.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông M yêu cầu chia tài sản chung là phần đất diện tích 5 m x dài hết đất trị giá 550.000.000 đồng, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung nhưng buộc ông M chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là không đúng, cần điều chỉnh lại cho chính xác ông M phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 26.000.000 đồng.

[4] Từ những phân tích và nhận định trên xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung trong khi ly hôn của ông Nguyễn Văn M đối với bà Lê Thị L về quyền sử dụng đất diện tích ngang 5 m dài hết đất nằm trong tổng diện tích 336 m^2 là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn M và điều chỉnh lại phần án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của Nghị quyết 326/2016 UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn M; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm, có điều chỉnh lại phần án phí dân sự sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 14, 16, 43, 51, 55, 56, 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 1, Điều 24 và điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 về mức thu, miễn, giảm, nộp và quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L tự nguyện thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Ông bà có 01 con chung tên Nguyễn Thị Phương N sinh năm: 1993. Hiện con chung đã thành niên và có gia đình riêng nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản: Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn của ông Nguyễn Văn M đối với bà Lê Thị L về quyền sử dụng đất diện tích ngang 5 m dài hết đất nằm trong tổng diện tích 336 m^2, tờ bản đồ số 04 (tờ bản đồ mới số 05), thửa số 1127 (thửa mới số 46), do Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C610552 ngày 12/4/1994 do bà Lê Thị L đứng tên.

Về nợ chung: Ông bà trình bày không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết;

4. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn M phải chịu 1.200.000 đồng (một triệu hai trăm nghìn đồng) tiền chi phí đo đạc, định giá. Ghi nhận ông M đã nộp xong.

5. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn M phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 26.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 9.050.000 đồng theo biên lai thu số 0005789 ngày 31-7-2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tây Ninh; ông M còn phải nộp tiếp số tiền 17.250.000 (mười bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006175, ngày 19-11-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tây Ninh; ông M đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND TP Tây Ninh;
- THADS TP Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lâm Văn Be